

Bản án số: **31/2018/HNGĐ-ST**

Ngày 24 tháng 7 năm 2018.

V/v Xin ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

** Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Duy Khánh.*

** Hội thẩm N dân:*

1/. Ông **Thạch Hương**.

2/. Bà **Dư Thị Út**.

** Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Bùi Công Bằng - Thư ký Tòa án N dân thành phố B, tỉnh B.*

** Đại diện Viện kiểm sát N dân thành phố B, tỉnh B: Bà Trần Mỹ Linh – Kiểm sát viên.*

Vào ngày 24 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án N dân thành phố B, tỉnh B tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 223/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2018/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H – sinh năm 1966.*

Trú tại: số 5/29^B, Khóm A, Phường B, thành phố B, tỉnh B (vắng mặt).

** Bị đơn: Ông Trần Văn V – sinh năm 1967.*

Trú tại: số 5/29^B, Khóm A, Phường B, thành phố B, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2018 và biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải cùng ngày 07/6/2018, bà Nguyễn Thị H, là nguyên đơn trình bày: bà H và ông Trần Văn V tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1990 nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống ông bà hay xảy ra mâu thuẫn cãi vã do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cuộc sống chung không hạnh phúc, dù cả hai đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Từ tháng 01/2018 đến nay ông bà đã không còn chung sống. Qua thời gian sống ly thân bà H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn để chung sống tiếp, mục đích hôn N không đạt được nên bà yêu cầu xin ly hôn với ông V. Khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Trần Khánh N, sinh ngày 30/11/2002, hiện cháu đang sống chung với bà H, không yêu cầu

ông V phải cấp dưỡng nuôi con; đối với cháu Trần Hồng T, sinh ngày 16/8/1991 và Trần Hồng T, sinh ngày 09/8/1993 đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà không đặt ra yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung không có nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà H không yêu cầu gì thêm.

* Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải cùng đề ngày 07/6/2018, ông Trần Văn V, là bị đơn trình bày: năm 1990, ông V và bà H có tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn như bà H trình bày là đúng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn N không đạt nên bà H có yêu cầu xin ly hôn thì ông V cũng đồng ý ly hôn với bà H. Về con chung, tài sản chung và nợ chung ông V thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà H.

** Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát N dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh B phát biểu quan điểm:*

- Về tố tụng: trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ theo thủ tục tố tụng và các văn bản có liên quan nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát xét thấy bảo đảm đủ điều kiện và hợp pháp. Các đương sự chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H và ông V.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn N: bà H và ông V chung sống không có đăng ký kết hôn. Qua phần trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập có đủ căn cứ xác định bà H và ông V có xảy ra mâu thuẫn nhưng ông bà không đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà H và ông V là vợ chồng.

+ Về con chung: đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cháu Trần Khánh N, sinh ngày 30/11/2002 cho bà H trực tiếp nuôi dạy, bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu Trần Hồng T, sinh ngày 16/8/1991 và Trần Hồng T, sinh ngày 09/8/1993 đã đủ tuổi trưởng thành, bà H và ông V không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

+ Về tài sản chung và nợ chung: do bà H và ông V đều không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

* Về mặt thủ tục tố tụng: bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn V đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, bà H và ông V đều có văn bản trình bày ý kiến của mình gửi cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bà H, là nguyên đơn và ông V, là bị đơn là phù hợp.

* Về mặt nội dung:

- Xét quan hệ hôn N giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn V: bà H và ông V tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1990 là có xảy ra trên thực tế, được hai bên đương sự thừa nhận. Tuy nhiên, ông bà đã không đăng ký kết hôn theo

quy định của pháp luật. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn nên bà H xin ly hôn, ông V cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng việc không đăng ký kết hôn giữa bà H và ông V là không tuân thủ quy định của pháp luật về hôn N và gia đình. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn N và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*” và tại khoản 2 Điều 53 quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này...*”. Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn V là vợ chồng.

- Về con chung: Căn cứ các chứng cứ liên quan như lời trình bày của các đương sự, giấy khai sinh thì có đủ cơ sở xác định cháu Trần Khánh N, sinh ngày 30/11/2002, Trần Hồng T, sinh ngày 09/8/1993 và Trần Hồng T, sinh ngày 16/8/1991 là con chung của bà H và ông V. Khi ly hôn bà H yêu cầu được nuôi cháu N thì ông V cũng đồng ý. Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung của bà H và ông V là phù hợp với nguyện vọng của cháu N. Mặt khác, hiện nay cháu N đang sống ổn định với bà H, để tránh xáo trộn tâm lý và điều kiện sinh hoạt, học tập của con chung nên việc giao cháu N cho bà H nuôi dạy là phù hợp, không trái đạo đức xã hội, cũng như không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tòa án không giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con do bà H không có yêu cầu. Đối với cháu Trần Hồng T và Trần Hồng T đã đủ tuổi trưởng thành, bà H và ông V không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông Trần Văn V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: bà H và ông V thống nhất xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: bà H và ông V thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về án phí hôn N và gia đình sơ thẩm: bà Nguyễn Thị H là nguyên đơn xin ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn N và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/. Không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn V là vợ chồng.

2/. Về con chung: Giao cháu Trần Khánh N, sinh ngày 30/11/2002 cho bà H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, hiện cháu N đang sống chung với bà H. Ông V không phải cấp dưỡng nuôi con do bà H không yêu cầu.

Đối với cháu Trần Hồng T và Trần Hồng T đã đủ tuổi trưởng thành, bà H và ông V không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được quyền cản trở.

3/. Về tài sản chung: Bà H và ông V thống nhất xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/. Về nợ chung: bà H và ông V thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn N và gia đình sơ thẩm. Bà H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008259 ngày 07/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B được chuyển thu án phí.

Án xử công khai, bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn V vắng mặt nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh B;
- VKSND TP.B;
- THA TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Trần Duy Khánh